Ký bởi: Văn phòng Bộ
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 07/10/2024 19:09:39

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 607 /BC-CP | *Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2024* |

BỘ TÀI CHÍNH
ĐẾN Số: 89379
Ngày: 07-10-2024
Chuyển: Cục TCDN
Số và ký hiệu HS:

# BÁO CÁO
## Về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2023

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện khoản 9 Điều 40, khoản 2 Điều 56, Điều 61 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Chính phủ báo cáo Quốc hội về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2023 như sau:

## Phần thứ nhất
## THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2023 CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu), đến cuối năm 2023 có 841 doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước[1], trong đó 813 doanh nghiệp có số liệu báo cáo được tổng hợp tại báo cáo này (193 doanh nghiệp Trung ương (DNTW) và 620 doanh nghiệp địa phương (DNĐP)), 28 doanh nghiệp chưa có số liệu báo cáo[2]. Trong đó:

[1] Số lượng doanh nghiệp có thay đổi so với số liệu tại Báo cáo số 482/BC-CP ngày 30/9/2023 của Chính phủ. Cụ thể: giảm 08 doanh nghiệp gồm 06 doanh nghiệp đã hoàn thành thoái hết toàn bộ vốn nhà nước tại doanh nghiệp, 01 doanh nghiệp đã chuyển giao về SCIC trong năm 2023 (Tổng công ty Dược VN – CTCP), 01 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục phá sản (Công ty Ăn uống du lịch dịch vụ Sóc Sơn); tăng 02 doanh nghiệp gồm 01 doanh nghiệp (CTCP Công trình Công cộng Hội An) bàn giao từ Tỉnh ủy Quảng Nam về UBND tỉnh Quảng Nam, 01 doanh nghiệp (CTCP Đăng kiểm Hậu Giang) do hoàn thành chuyển từ đơn vị sự nghiệp công lập thành CTCP. Các Ngân hàng thương mại nhà nước được tổng hợp và báo cáo riêng tại Mục 7 Phần thứ nhất của Báo cáo này.

[2] 28 doanh nghiệp chưa gửi báo cáo thuộc 13 Cơ quan đại diện chủ sở hữu gồm: 01 DN thuộc Bộ Giao thông vận tải (Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam do đang thực hiện tái cơ cấu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ); 04 DN thuộc Bộ Công thương (Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng và xây lắp thương mại BMC, CTCP Xây dựng và XNK tổng hợp, CTCP Nông thổ sản VN, CTCP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng); 01 DN thuộc Bộ Quốc phòng (CTCP Vạn Tường); 05 DN thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản văn học, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch, CTCP XNK ngành in, CTCP Thể dục thể thao VN, CTCP Đầu tư và Phát triển Phim truyện VN); 01 DN thuộc Bộ Công an (Công ty TNHH MTV Nam Triệu); 06 DN thuộc UBND TP Hà Nội (Công ty kỹ thuật điện tử viễn thông đang thực hiện thủ tục phá sản, Cửa hàng lương thực 60 Ngô Thì Nhậm đang thực hiện thủ tục bán doanh nghiệp, CTCP Điện tử Giảng Võ, CTCP Dệt 19/5 Hà Nội, Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco, Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng dệt may 19/5 Hà Nội); 01 DN thuộc UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (CTCP tu bổ tôn tạo di tích Huế); 02 DN thuộc UBND tỉnh Hải Dương (CTCP Truyền hình cáp Hải Dương, CTCP Giống Gia súc Hải Dương); 01 DN thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh (Công ty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đông); 02 DN thuộc UBND tỉnh Sơn La (CTCP Sách văn hóa tổng hợp và CTCP Điều tra, Quy hoạch và phát triển nông thôn); 01 DN thuộc UBND tỉnh Quảng Bình (CTCP Du lịch Quảng Bình); 02 DN thuộc UBND TP Hải Phòng (Công ty Liên doanh khu công nghiệp Đồ Sơn, Công ty Liên doanh hữu hạn

(i) 473 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (139 DNTW và 334 DNĐP), bao gồm: 06 tập đoàn kinh tế; 53 tổng công ty nhà nước; 19 Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và 394 Công ty TNHH MTV độc lập.

(ii) 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (34 DNTW và 164 DNĐP), bao gồm: 03 tập đoàn kinh tế; 16 tổng công ty; 06 Công ty cổ phần hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và 173 công ty độc lập hoạt động theo loại hình công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

(iii) 142 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống (20 DNTW và 122 DNĐP), bao gồm: 04 Tổng công ty cổ phần; 02 Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và 136 công ty độc lập hoạt động theo loại hình công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Tổng hợp số liệu báo cáo tại thời điểm 31/12/2023 về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2023 của 813 doanh nghiệp (sau đây gọi là DN) gồm 671 doanh nghiệp nhà nước (sau đây viết tắt là DNNN[3]) và 142 DN có cổ phần, vốn góp của Nhà nước[4] (số liệu được tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và Báo cáo tài chính riêng của các DN còn lại) theo báo cáo của các đơn vị như sau:

1. Tổng tài sản là 4.010.306 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023 (DNTW là 3.484.697 tỷ đồng; DNĐP là 525.609 tỷ đồng). Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 30% tổng tài sản.

2. Vốn chủ sở hữu là 1.882.674 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm 2023 (DNTW là 1.563.256 tỷ đồng; DNĐP là 319.418 tỷ đồng).

Tổng vốn nhà nước đang đầu tư tại 813 DN là 1.752.736 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023 (DNTW là 1.477.564 tỷ đồng; DNĐP là 275.172 tỷ đồng), bao gồm: vốn nhà nước tại các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.587.405 tỷ đồng và vốn nhà nước tại các DN còn lại là 165.331 tỷ đồng.

3. Tổng Doanh thu năm 2023 đạt 2.761.271 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2022 (DNTW đạt 2.381.419 tỷ đồng; DNĐP đạt 379.852 tỷ đồng).

4. Lãi phát sinh trước thuế năm 2023 đạt 217.788 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2022 (DNTW đạt 177.829 tỷ đồng; DNĐP đạt 39.959 tỷ đồng).

---

Hải Thành đang tạm dừng hoạt động); 01 DN thuộc UBND tỉnh Bắc Ninh (CTCP VTKT nông nghiệp đang tạm dừng hoạt động).

[3] Doanh nghiệp nhà nước bao gồm: doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

[4] Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

- Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế /Vốn chủ sở hữu bình quân chung của các DN năm 2023 là 12% (năm 2022 là 14%); Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân chung của các DN năm 2023 là 6% (năm 2022 là 5%).

- Có 93/813 DN (chiếm 11% tổng số DN) có lỗ phát sinh trong năm với tổng số lỗ phát sinh là 33.794 tỷ đồng.

- Có 169/813 DN (chiếm 21% tổng số DN) còn lỗ lũy kế, với tổng số lỗ lũy kế là 116.692 tỷ đồng.

5. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2023 là 373.849 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2022 (DNTW là 284.671 tỷ đồng; DNĐP là 89.178 tỷ đồng).

6. Tổng nợ phải trả là 2.095.630 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023 (DNTW là 1.901.657 tỷ đồng; DNĐP là 193.973 tỷ đồng). Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 57% tổng số nợ phải trả của các DN.

7. Tổng giá trị các khoản phải thu là 605.045 tỷ đồng, tăng 5% so với đầu năm 2023 (DNTW là 544.095 tỷ đồng; DNĐP là 60.950 tỷ đồng). Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 66.831 tỷ đồng, chiếm 11% tổng số các khoản phải thu và các DN đã trích lập dự phòng 51.176 tỷ đồng để dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó đòi.

## Mục 1
## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Tổng hợp tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2023 của 671 DNNN (473 DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và 198 DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

1. Tổng tài sản là 3.899.447 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023. Trong đó khối các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là TĐ, TCT, Công ty mẹ - con) có tổng tài sản là 3.571.414 tỷ đồng, chiếm 92% tổng tài sản của các DNNN.

2. Vốn chủ sở hữu là 1.838.707 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm 2023. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.645.960 tỷ đồng, chiếm 90% tổng vốn chủ sở hữu của các DNNN.

Tổng giá trị vốn Nhà nước đang đầu tư tại các DNNN là 1.741.966 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023. Trong đó: DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.587.405 tỷ đồng và DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 154.561 tỷ đồng. Riêng vốn nhà nước đang đầu tư tại các TĐ, TCT là 1.552.923 tỷ đồng, chiếm 89% tổng vốn nhà nước đang đầu tư tại các DNNN.

3. Tổng Doanh thu năm 2023 đạt 2.656.428 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2022. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 2.454.538 tỷ đồng, chiếm 92% tổng doanh thu của các DNNN.

4. Lãi phát sinh trước thuế năm 2023 đạt 211.198 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2022. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 188.828 tỷ đồng, chiếm 90% tổng lãi phát sinh trước thuế của các DNNN.

- Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân là 11% (năm 2022 là 14%); Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân là 5% (năm 2022 là 6%).

- Có 72/671 DN (chiếm 11% tổng số DNNN) có lỗ phát sinh trong năm với tổng số lỗ phát sinh là 33.703 tỷ đồng.

- Có 134/671 DN (chiếm 20% tổng số DNNN) còn lỗ lũy kế, với tổng số lỗ lũy kế là 115.270 tỷ đồng.

5. Tổng số phát sinh phải nộp NSNN năm 2023 là 365.515 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2022. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 309.185 tỷ đồng, chiếm 85% tổng số phát sinh phải nộp NSNN.

6. Nợ phải trả là 2.029.083 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 57% tổng số nợ phải trả của các DNNN. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân của các DNNN là 1,1 lần. Riêng khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.909.742 tỷ đồng, chiếm 94% tổng số nợ phải trả.

7. Các khoản phải thu là 579.552 tỷ đồng, tăng 5% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 65.419 tỷ đồng, chiếm 11% tổng số các khoản phải thu và các DNNN đã trích lập dự phòng được 49.920 tỷ đồng để xử lý tổn thất tài chính theo quy định. Riêng khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 511.420 tỷ đồng, chiếm 88% tổng các khoản phải thu.

## Mục 2
## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

### I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (78 DN)

1. Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2023:

a) Về Tài sản:

- Tổng tài sản:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 2.875.246 tỷ đồng, tăng 1,27% so với đầu năm 2023. Trong đó, tài sản cố định chiếm bình quân là 31% tổng tài sản.

Báo cáo của Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là Công ty mẹ) là 1.942.295 tỷ đồng, tăng 1,23% so với đầu năm 2023. Trong đó, tài sản cố định chiếm 18,89% tổng tài sản của các TĐ, TCT.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn:

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn là 627.052 tỷ đồng (số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con), tăng 12% so với đầu năm 2023. Trong đó, Công ty mẹ là 435.253 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm 2023. Tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng tài sản (số liệu báo cáo hợp nhất và số liệu báo cáo Công ty mẹ) là 22%.

+ Đầu tư tài chính dài hạn là 135.811 tỷ đồng (số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con), giảm 5% so với đầu năm 2023. Đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ là 495.120 tỷ đồng, giảm 1% so với đầu năm 2023 và chủ yếu thực hiện đầu tư vào các công ty con với giá trị là 445.716 tỷ đồng, chiếm 90% các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính dài hạn/Tổng tài sản theo số liệu báo cáo của Công ty mẹ là 25%. Các Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn với giá trị là 35.895 tỷ đồng.

- Các khoản phải thu:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 433.897 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 54.453 tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm 2023, chiếm 13% tổng số nợ phải thu.

Báo cáo của Công ty mẹ là 314.997 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 33.157 tỷ đồng, tăng 4% so với đầu năm 2023, chiếm 11% tổng số nợ phải thu.

Tỷ lệ các khoản phải thu/Tổng tài sản năm 2022 là 15% (số liệu báo cáo hợp nhất) và 16% (số liệu báo cáo Công ty mẹ). Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo số liệu báo cáo hợp nhất là 38.093 tỷ đồng (Công ty mẹ: 27.448 tỷ đồng).

- Hàng tồn kho:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 176.534 tỷ đồng, tăng 5% so với đầu năm 2023, chiếm 6%/Tổng tài sản (Công ty mẹ là 62.078 tỷ đồng, tăng 13% so với đầu năm 2023, chiếm 3%/Tổng tài sản). Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.269 tỷ đồng (Công ty mẹ là 947 tỷ đồng).

b) Nguồn vốn:

- Nợ phải trả:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.447.880 tỷ đồng, tăng 1% so với đầu năm 2023, chiếm 50% tổng nguồn vốn của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con. Hệ số tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân là 1,02 lần; có 12 Công ty mẹ có tỷ lệ tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu lớn hơn 03 lần. Trong đó:

+ Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trong nước (NHTM & TCTD) của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 470.734 tỷ đồng.

+ Có 03 Công ty mẹ thực hiện huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước, lũy kế giá trị trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành tính đến 31/12/2023 là 5.293 tỷ đồng.

+ Báo cáo hợp nhất, vay nợ nước ngoài của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 254.682 tỷ đồng gồm: vay nợ ngắn hạn là 36.016 tỷ đồng; vay nợ dài hạn là 218.666 tỷ đồng. Trong đó: (i) vay lại vốn ODA của Chính phủ là 134.088 tỷ đồng; (ii) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 69.275 tỷ đồng; (iii) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả là 10.660 tỷ đồng. Báo cáo của các Công ty mẹ, vay nợ nước ngoài là 186.538 tỷ đồng.

Báo cáo của Công ty mẹ, tổng nợ phải trả là 753.138 tỷ đồng, tương đương với đầu năm 2023. Hệ số tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân là 0,64 lần.

- Vốn chủ sở hữu:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.411.717 tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm 2023. Vốn chủ sở hữu của TĐ, TCT, Công ty mẹ - con tăng chủ yếu từ kết quả kinh doanh có lãi của doanh nghiệp.

Báo cáo của Công ty mẹ là 1.167.769 tỷ đồng, tăng 1,34% so với đầu năm 2023.

Có 08/78 Công ty mẹ được xác định là không bảo toàn được vốn chủ sở hữu (sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ, bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế).

2. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2023:

a) Tổng doanh thu:

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đạt 1.876.067 tỷ đồng, tương đương với năm 2022. Báo cáo của Công ty mẹ đạt 1.201.915 tỷ đồng, tăng 3,01% so với năm 2022.

Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có số tổng doanh thu lớn theo số liệu báo cáo hợp nhất tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp có quy mô lớn.

b) Lợi nhuận, lỗ phát sinh và lỗ lũy kế:

- Lãi phát sinh trước thuế:

+ Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con đạt 153.718 tỷ đồng, giảm 18% so với năm 2022. Các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có lãi phát sinh trước thuế đạt cao trên 5.000 tỷ đồng chủ yếu ở những TĐ, TCT có quy mô lớn.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu và Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng Tài sản bình quân của các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con lần lượt là 11% và 5%.

Báo cáo của Công ty mẹ đạt 101.314 tỷ đồng, giảm 4% so với năm 2022. Hầu hết các Công ty mẹ quy mô lớn đều có lợi nhuận trước thuế cao.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân các Công ty mẹ là 9%. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân là 5%.

- Lỗ phát sinh:

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất của 05 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 26.958 tỷ đồng.

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo của 03 Công ty mẹ là 23.533 tỷ đồng.

- Lỗ lũy kế: Báo cáo hợp nhất có 18 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con còn lỗ lũy kế là 60.394 tỷ đồng và 08 Công ty mẹ còn lỗ lũy kế là 54.341 tỷ đồng.

c) Nộp Ngân sách nhà nước (NSNN):

Tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN đạt 250.781 tỷ đồng, giảm 7% so với năm 2022. Trong đó: số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 180.545 tỷ đồng, chiếm 72% tổng số phát sinh phải nộp NSNN và số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp NSNN theo quy định là 51.821 tỷ đồng, chiếm 22% tổng số phát sinh phải nộp NSNN.

Những TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có số thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN lớn như: TĐ Dầu khí Quốc gia VN (87.751 tỷ đồng); TĐ CN Viễn thông quân đội (37.764 tỷ đồng); TĐ CN Than khoáng sản VN (24.744 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (23.467 tỷ đồng); TCT Thuốc lá VN (16.949 tỷ đồng); TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (7.332 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Đầu tư tài chính nhà nước TP Hồ Chí Minh (5.364 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông (4.942 tỷ đồng); TCT Đông Bắc (4.094 tỷ đồng); TCT Khánh Việt (3.943 tỷ đồng); TCT Công nghiệp Sài Gòn (3.674 tỷ đồng); ...

Tính riêng báo cáo của Công ty mẹ, tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN đạt 123.217 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2022. Trong đó, số lợi nhuận sau thuế phát sinh phải nộp NSNN là 50.578 tỷ đồng, tăng 7% so với số lợi nhuận sau thuế phát sinh phải nộp NSNN năm 2022, chiếm 41% tổng số phát sinh phải nộp NSNN. Số lợi nhuận sau thuế đã nộp NSNN trong năm 2023 (bao gồm cả số lợi nhuận phát sinh phải nộp của năm trước chuyển sang) là 59.369 tỷ đồng.

Các Công ty mẹ có số nộp lợi nhuận vào NSNN lớn như: Công ty mẹ - TĐ CN Viễn thông quân đội đã nộp 26.610 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Dầu khí VN đã nộp 18.082 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước đã nộp 3.468 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Thương mại Sài Gòn đã nộp 2.730 tỷ đồng; Công ty mẹ - Sở Giao dịch chứng khoán VN đã nộp 1.807 tỷ đồng;...

## II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ THUỘC BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH (395 DN ĐỘC LẬP)

1. Về tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2023:

a) Tổng tài sản là 287.240 tỷ đồng, tăng 7,6% so với đầu năm 2023, trong đó tỷ trọng tài sản cố định chiếm 52% tổng tài sản. Giá trị tài sản cố định là 148.646 tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm 2023.

b) Tổng các khoản phải thu là 62.707 tỷ đồng, tăng 9% so với đầu năm 2023 và chiếm 22% tổng tài sản. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 1.532 tỷ đồng, chiếm 2% tổng các khoản phải thu.

c) Tổng giá trị hàng tồn kho là 12.811 tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm 2023.

d) Tổng nợ phải trả là 96.805 tỷ đồng, tăng 9% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm tới 73% tổng nợ phải trả. Trong cơ cấu các khoản nợ phải trả có:

+ Nợ vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn) là 3.414 tỷ đồng.

+ Nợ vay nước ngoài là 236 tỷ đồng (nợ ngắn hạn là 32 tỷ đồng, nợ dài hạn 204 tỷ đồng).

Hệ số tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân là 0,55 lần.

đ) Vốn chủ sở hữu là 175.694 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm 2023. Một số doanh nghiệp độc lập chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu nên âm vốn chủ sở hữu, chủ yếu tập trung ở những doanh nghiệp còn tồn tại về tài chính từ nhiều năm.

2. Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

- Tổng doanh thu đạt 174.378 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022.

- Lãi phát sinh trước thuế đạt 19.944 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2022. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/tài sản bình quân lần lượt là 11% và 7%.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại nhiều DN có tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/vốn chủ sở hữu, tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế /tổng tài sản đạt thấp

dưới mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của ngân hàng (khoảng từ 1-5%), chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, khai thác công trình thủy lợi, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, giống gia súc và giống cây trồng.

- Lỗ phát sinh: có 36/395 DN có số lỗ phát sinh trong năm (chiếm tỷ lệ 9,1%) với tổng số lỗ phát sinh là 134 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2022, trong đó chủ yếu là các DN hoạt động khai thác công trình thủy lợi do chưa tính đủ chi phí trong đơn giá đặt hàng và các DN hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp thuộc các địa phương do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN này lại chịu ảnh hưởng chi phối quyết định từ điều kiện tự nhiên và thời tiết, sự ổn định của giá cả thị trường.

- Lỗ lũy kế: có 71/395 DN có lỗ lũy kế (chiếm tỷ lệ 18%), với tổng lỗ lũy kế là 2.093 tỷ đồng. Các DN này đều phát sinh lỗ trong nhiều năm liên tiếp và được các cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát tài chính theo quy định.

- Tổng số phát sinh phải nộp NSNN là 53.359 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2022, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa chiếm 74% tổng số phát sinh phải nộp NSNN. Trong đó, số lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ phát sinh phải nộp NSNN là 13.685 tỷ đồng (số phát sinh phải nộp ngân sách địa phương là 12.970 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 715 tỷ đồng); các doanh nghiệp đã thực hiện nộp vào NSNN trong năm 2023 (đã bao gồm cả số phát sinh phải nộp NSNN từ năm trước chưa nộp chuyển sang) là 10.093 tỷ đồng, trong đó: số đã nộp vào ngân sách Trung ương là 637 tỷ đồng, số đã nộp vào ngân sách địa phương là 9.456 tỷ đồng).

## Mục 3
## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ[5]

### I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2023

1. Tổng tài sản:

Tổng giá trị tài sản theo báo cáo hợp nhất của các DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối) là 736.976 tỷ đồng, tăng 4% so với đầu năm 2023. Trong đó, khối 25 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng tài sản là 664.418 tỷ đồng, chiếm 95% tổng tài sản của các doanh nghiệp có vốn góp chi phối. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 20% tổng tài sản.

2. Các khoản phải thu:

---

[5] Số liệu báo cáo của 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ bao gồm: 03 Tập đoàn cổ phần, 16 Tổng công ty cổ phần, 06 Công ty mẹ - con cổ phần và 171 công ty độc lập theo mô hình công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Theo báo cáo hợp nhất, tổng các khoản phải thu là 82.951 tỷ đồng, tăng 13% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 12.435 tỷ đồng, chiếm 15% tổng các khoản phải thu và các DN này đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 10.527 tỷ đồng.

3. Tổng giá trị hàng tồn kho là 60.249 tỷ đồng, giảm 6% so với đầu năm 2023 và chiếm 8% giá trị tổng tài sản. Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 1.217 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ là 807 tỷ đồng).

4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Theo báo cáo hợp nhất là 139.471 tỷ đồng, tăng 10% so với đầu năm 2023. Riêng giá trị đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con là 78.647 tỷ đồng, chiếm 73% các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ năm 2023.

5. Nợ phải trả:

Tổng số nợ phải trả theo báo cáo hợp nhất là 484.407 tỷ đồng, tăng 5% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 49% tổng số nợ phải trả. Khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng số nợ phải trả theo số liệu báo cáo hợp nhất là 461.862 tỷ đồng, chiếm 95% tổng số nợ phải trả.

Nợ nước ngoài của các DN theo báo cáo tài chính hợp nhất (ngắn hạn và dài hạn) là 361.988 tỷ đồng. Nợ vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 5.422 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ - TCT Hàng không VN nợ vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 5.341 tỷ đồng); Vay lại vốn ODA của Chính phủ là 12.862 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ - TCT Cảng hàng không VN vay lại vốn ODA của Chính phủ là 10.456 tỷ đồng).

6. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn chủ sở hữu theo báo cáo hợp nhất là 251.302 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm 2023. Trong đó, vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp này là 154.560 tỷ đồng, duy trì tương đương như năm 2022, trung bình chiếm 84% tổng vốn điều lệ. Việc nắm giữ tỷ lệ chi phối tại các doanh nghiệp sau khi thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên chủ yếu tập trung tại các Tập đoàn, Tổng công ty lớn và các doanh nghiệp cung ứng, sản phẩm, dịch vụ công ích sau khi thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, có 02 Công ty mẹ đang âm vốn chủ sở hữu gồm: Công ty mẹ - TCT Cơ khí xây dựng; Công ty mẹ - TCT Hàng không VN.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Tổng doanh thu đạt 605.995 tỷ đồng, tương đương với năm 2022. Trong đó, xét theo số liệu báo cáo hợp nhất, khối TĐ,TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có doanh thu là 578.471 tỷ đồng, tương đương với năm 2022, chiếm 96% tổng doanh thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lãi phát sinh trước thuế:

Theo báo cáo hợp nhất là 37.537 tỷ đồng, tương đương với năm 2022. Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tài sản bình quân của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ năm 2023 lần lượt là 14% và 5%.

- Lỗ phát sinh:

Theo báo cáo hợp nhất có 31/198 doanh nghiệp (chiếm 15,6%) với tổng số lỗ phát sinh là 6.610 tỷ đồng.

Riêng Công ty mẹ - TCT Hàng không VN có lỗ phát sinh với giá trị là 4.789 tỷ đồng.

- Lỗ lũy kế:

Theo báo cáo hợp nhất có 45/198 doanh nghiệp (chiếm 23%) với tổng số lỗ lũy kế là 52.766 tỷ đồng. Tính riêng Công ty mẹ, có 03 Công ty mẹ có lỗ lũy kế với giá trị là 35.471 tỷ đồng.

3. Tổng phát sinh phải nộp NSNN:

Tổng số phát sinh phải nộp NSNN đạt 61.376 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2022. Trong đó, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa chiếm 70% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các DN có vốn nhà nước; số cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của Nhà nước tại các DN có vốn nhà nước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên được chia trong năm báo cáo (bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia của các năm trước chia trong năm 2023) là 7.497 tỷ đồng. Các DN đã thực hiện nộp cổ tức, lợi nhuận được chia vào NSNN trong năm 2023 là 9.953 tỷ đồng, trong đó nộp vào ngân sách địa phương là 1.984 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 7.969 tỷ đồng.

## Mục 4
## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TỪ 50% VỐN ĐIỀU LỆ TRỞ XUỐNG[6]

### I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2023

1. Về tổng tài sản:

Tổng tài sản theo báo cáo hợp nhất (sau đây gọi là doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước) là 110.859 tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm 2023. Trong đó, khối TCT, Công ty mẹ - con có tổng tài sản là 42.987 tỷ đồng, tăng 5% so với đầu năm 2023 và chiếm 38% tổng tài sản của các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 22% tổng tài sản.

---

[6] Số liệu báo cáo của 142 doanh nghiệp, bao gồm: 04 Tổng công ty cổ phần; 02 Công ty mẹ - con cổ phần và 136 công ty độc lập hoạt động theo loại hình công ty cổ phần và công ty TNHH 2TV trở lên.

2. Các khoản phải thu:

Theo báo cáo hợp nhất là 25.493 tỷ đồng, tăng 14% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 1.411 tỷ đồng, chiếm 5% so với tổng các khoản phải thu và các doanh nghiệp này đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 1.256 tỷ đồng. Riêng Công ty mẹ nợ phải thu khó đòi là 340 tỷ đồng và đã trích lập dự phòng là 272 tỷ đồng.

3. Hàng tồn kho là 19.957 tỷ đồng, tăng 10% so với đầu năm 2023 và chiếm 18% tổng tài sản của các doanh nghiệp này. Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 450 tỷ đồng (riêng Công ty mẹ là 91 tỷ đồng).

4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Theo báo cáo hợp nhất là 3.053 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm 2023. Riêng giá trị đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con là 4.060 tỷ đồng, chiếm 91% các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ năm 2023.

5. Nợ phải trả:

Tổng số nợ phải trả theo báo cáo hợp nhất là 66.547 tỷ đồng, tăng 7% so với đầu năm 2023. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 79% tổng số nợ phải trả. Khối TCT, Công ty mẹ - con theo số liệu báo cáo hợp nhất là 27.514 tỷ đồng, chiếm 40% tổng số nợ phải trả. Nợ nước ngoài theo báo cáo tài chính hợp nhất (ngắn hạn và dài hạn) là 2.680 tỷ đồng; Vay lại vốn ODA của Chính phủ là 1.098 tỷ đồng, các DN thuộc khối địa phương vay và tập trung toàn bộ tại các DN hoạt động trong lĩnh vực cấp nước.

6. Vốn chủ sở hữu:

Theo báo cáo tài chính hợp nhất là 43.966 tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm 2023. Trong đó, vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp này là 10.771 tỷ đồng, duy trì tương đương với năm 2022, trung bình chiếm 40% tổng vốn điều lệ của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khối TCT, Công ty mẹ - con theo số liệu báo cáo hợp nhất là 15.437 tỷ đồng; riêng vốn nhà nước góp tại các Công ty mẹ là 5.944 tỷ đồng, chiếm 55% tổng vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Tuy nhiên, vẫn còn có một số DN bị âm vốn chủ sở hữu như: CTCP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam; Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và phát triển nông nghiệp Wineco Tam Đảo;...

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Tổng Doanh thu đạt 104.844 tỷ đồng, giảm 2% so với năm 2022. Trong đó, theo báo cáo hợp nhất, khối TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có doanh thu là 39.162 tỷ đồng, chiếm 36% tổng doanh thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

2. Lãi phát sinh trước thuế:

Theo báo cáo hợp nhất là 6.590 tỷ đồng, giảm 2% so với năm 2022.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tài sản bình quân lần lượt là 15% và 6%.

- Lỗ phát sinh:

Theo báo cáo hợp nhất có 21/142 DN (chiếm 15%) có lỗ phát sinh trong năm với tổng số lỗ phát sinh là 91 tỷ đồng.

- Lỗ lũy kế:

Theo báo cáo hợp nhất có 35/142 DN (chiếm 25%) còn lỗ lũy kế, với tổng số lỗ lũy kế là 1.422 tỷ đồng.

3. Tổng phát sinh phải nộp NSNN đạt 8.334 tỷ đồng, giảm 2% so với năm 2022. Trong đó, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa là 6.963 tỷ đồng, chiếm 83% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; số cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của Nhà nước tại các Công ty mẹ doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên được chia trong năm báo cáo (bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia của các năm trước chia trong năm 2023) là 635 tỷ đồng, các doanh nghiệp đã thực hiện nộp cổ tức, lợi nhuận được chia vào NSNN trong năm 2023 là 636 tỷ đồng, trong đó nộp vào ngân sách địa phương là 288 tỷ đồng, ngân sách Trung ương là 348 tỷ đồng.

## Mục 5
## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM 2023

1. Theo báo cáo của 12 cơ quan đại diện chủ sở hữu, trong năm 2023, có 25 doanh nghiệp được đầu tư bổ sung vốn nhà nước, gồm:

- Đầu tư bổ sung vốn nhà nước 8.589,12 tỷ đồng vào 20 doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cơ cấu nguồn vốn để thực hiện đầu tư bổ sung như sau:

(i) Ngân sách Trung ương là 6.757,50 tỷ đồng cho 02 doanh nghiệp;

(ii) Ngân sách địa phương là 48,44 tỷ đồng cho 07 doanh nghiệp;

(iii) Quỹ Đầu tư phát triển là 476,36 tỷ đồng cho 10 doanh nghiệp;

(iv) Nguồn bổ sung khác là 1.306,82 tỷ đồng cho 05 doanh nghiệp[7].

Đầu tư bổ sung vốn nhà nước 15.243,12 tỷ đồng vào 05 công ty cổ phần (từ nguồn cổ tức được chia và Quỹ Đầu tư phát triển).

---

[7] Từ các nguồn như: thanh toán lãi trái phiếu đặc biệt, giao tài sản cố định cho doanh nghiệp, vốn vay Ngân hàng thế giới, Quỹ phòng chống thiên tai địa phương.

2. Theo báo cáo, việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đã bám sát mục tiêu, phạm vi, trình tự, thủ tục; các cơ quan đại diện chủ sở hữu đã thực hiện quyền, trách nhiệm trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Việc tăng vốn điều lệ giúp các doanh nghiệp tăng tiềm lực trong kinh doanh, mở rộng mô hình, đa dạng sản phẩm kinh doanh góp phần tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận và tăng nguồn thu vào ngân sách nhà nước hàng năm, bảo đảm thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nguồn vốn đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp chủ yếu từ Quỹ Đầu tư phát triển đã được các doanh nghiệp cân đối, sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư, đưa vào sử dụng cho nhiệm vụ của doanh nghiệp, tuy nhiên còn một số dự án chậm tiến độ so với kế hoạch được phê duyệt.

## Mục 6
## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Theo báo cáo của các đơn vị, đến ngày 31/12/2023, có 29[8] doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo hình thức trực tiếp đầu tư và đầu tư thông qua các công ty con cấp 1, cấp 2. Trong đó: 10 doanh nghiệp thuộc Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, 09 doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc Phòng, 02 doanh nghiệp thuộc Bộ Xây Dựng; 01 doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương; UBND TP Hà Nội, TP HCM mỗi thành phố có 02 doanh nghiệp; UBND các tỉnh: Hà Tĩnh, Đắk Lắk, An Giang: mỗi tỉnh có 01 doanh nghiệp. Tình hình đầu tư ra nước ngoài như sau:

1. Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài đến 31/12/2023:

Năm 2023, số vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện là 52,64 triệu USD tại 9 dự án, chủ yếu tại các dự án của các công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) (03 dự án với tổng số vốn đầu tư thực hiện trong năm là 49,21 triệu USD).

Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và các công ty con *(sau đây gọi tắt là khối doanh nghiệp có vốn nhà nước)* đến ngày 31/12/2023 là 5.966,95 triệu USD[9] (bằng 53,65% số vốn đầu tư đăng ký). Trong đó, PVN có số vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện lớn nhất (3.373,1 triệu USD, chiếm 56,53% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài); tiếp theo là Viettel (1.472,17 triệu USD, chiếm 24,67%); VRG

---

[8] Trong năm 2023, thực hiện công văn số 471/TTg-ĐMDN ngày 27/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC, ngày 02/6/2023, Bộ Y tế đã tiến hành chuyển giao đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP sang SCIC. Tại Báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài năm 2023, SCIC chưa thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

[9] Số vốn đầu tư ra nước ngoài giảm so với năm 2022 là do đưa một số dự án đã giải thể (dự án liên doanh Khoán sản Steung Treng của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam), hoàn thành chuyển nhượng (dự án PM 304 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC (Dự án Dược phẩm Condupha Lào của Bộ Y tế) ra khỏi danh sách báo cáo.

đứng thứ ba (773,47 triệu USD, chiếm 12,96%). Tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của 03 doanh nghiệp này chiếm 94,16% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của khối doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Các lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài tiếp tục duy trì chủ yếu trong các lĩnh vực: dầu khí; viễn thông; trồng, chế biến mủ cao su và các lĩnh vực khác (khai thác khoáng sản; nông nghiệp; xây lắp, thương mại, vận tải hàng không...). Trong đó, lĩnh vực dầu khí, lĩnh vực viễn thông và lĩnh vực trồng, chế biến mủ cao su là các lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài lớn nhất với số vốn đầu tư ra nước ngoài chiếm 95,92% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài.

2. Tình hình thu hồi từ các dự án đầu tư ra nước ngoài:

Năm 2023, số tiền thu hồi là 261,88 triệu USD (trong đó lợi nhuận chuyển về nước là 153,58 triệu USD); chủ yếu là từ các dự án của PVN: 106,94 triệu USD (lợi nhuận chuyển về nước: 29,32 triệu USD, thu hồi khác: 77,62 triệu USD), Viettel: 87,05 triệu USD (lợi nhuận chuyển về nước là 71,84 triệu USD, thu hồi gốc và lãi cho vay từ cho vay cổ đông: 15,14 triệu USD, thu hồi khác: 0,07 triệu USD), VRG: 30,34 triệu USD (lợi nhuận chuyển về nước là 28,88 triệu USD, thu hồi gốc và lãi vay từ cho vay cổ đông: 1,46 triệu USD).

Lũy kế đến ngày 31/12/2023, có 76 dự án đầu tư ra nước ngoài của 18 doanh nghiệp đã phát sinh các khoản thu hồi (tăng 4 dự án so với năm 2022), với tổng số tiền lũy kế là 3.702,83 triệu USD (trong đó lợi nhuận chuyển về nước là 2.003,73 triệu USD, thu gốc và lãi vay từ cho vay cổ đông: 899,12 triệu USD, thu hồi khác: 799,98 triệu USD), bằng 62,06% tổng số vốn đã đầu tư ra nước ngoài. PVN có số tiền thu hồi lớn nhất, là 2.379,2 triệu USD (chiếm 64,25% tổng số tiền đã thu hồi của khối doanh nghiệp có vốn nhà nước, bao gồm lợi nhuận chuyển về nước là 1.084,85 triệu USD, thu gốc và lãi vay từ cho vay cổ đông: 549,12 triệu USD, thu hồi khác: 745,23 triệu USD ), đứng thứ hai là Viettel với 1.037,48 triệu USD (chiếm 28,02% tổng số tiền đã thu hồi của khối doanh nghiệp có vốn nhà nước, bao gồm lợi nhuận chuyển về nước là 726,22 triệu USD, thu gốc và lãi vay từ cho vay cổ đông: 311,14 triệu USD, thu nhập khác: 0,12 triệu USD); số tiền đã thu hồi của 02 doanh nghiệp này chiếm 90,08% tổng số tiền đã thu hồi từ các dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư ra nước ngoài:

Năm 2023, có 87 dự án phát sinh doanh thu với tổng doanh thu là 9.569,54 triệu USD, giảm 1,2% so với năm 2022. Trong đó: 64 dự án có lợi nhuận, với tổng lợi nhuận sau thuế là 690,4 triệu USD (tăng 120,85 triệu USD, tương ứng 21,22% so với năm 2022). Số lợi nhuận được chia trong năm của các nhà đầu tư Việt Nam là 191,95 triệu USD (giảm 62,79 triệu USD, tương ứng giảm 24,65% so với năm 2022).

Bên cạnh đó, cũng trong năm 2023, có 23 dự án bị lỗ (giảm 6 dự án so với năm 2022) với tổng số lỗ là 133,21 triệu USD (số lỗ giảm 130,19 triệu USD, giảm 49,4% so với năm 2022).

Đến 31/12/2023, có 43 dự án có lỗ lũy kế (năm 2022: 43 dự án) với tổng số lỗ lũy kế là 1.322,86 triệu USD (giảm 118,21 triệu USD, tương đương 8,2% so với năm 2022).

## Mục 7
## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KHỐI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC[10]

Trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của khối Ngân hàng thương mại nhà nước, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank); Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank); và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank); báo cáo thống kê và các báo cáo khác do các ngân hàng gửi NHNN tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

### I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh của khối NHTM Nhà nước đạt được tăng trưởng tích cực, các chỉ tiêu an toàn vốn vẫn được đảm bảo, huy động vốn tăng nhanh, cụ thể một số chỉ tiêu đến 31/12/2023, như sau:

1. Đến cuối năm 2023, tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (tổng nguồn vốn) của khối NHTM Nhà nước đạt 8.218.023 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2022.

2. Về sử dụng vốn:

a) Tiền gửi tại NHNN: Đạt 173.201 tỷ đồng, giảm 28,3% so với cuối năm 2022.

b) Tiền gửi và cho vay TCTD khác: Đạt 1.111.458 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cuối năm 2022.

c) Cho vay khách hàng:

Đến cuối năm 2023, tổng dư nợ cho vay: Đạt 5.938.588 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cuối năm 2022. Chất lượng tín dụng được đảm bảo, nợ xấu so với tổng dư nợ năm 2023 là 86.000 tỷ đồng, tăng 10,5% so cuối năm 2022.

d) Về hoạt động đầu tư:

Đến cuối năm 2023, tổng số dư các khoản chứng khoán kinh doanh đầu tư của khối NHTM Nhà nước là 735.673 tỷ đồng, giảm 11,4% so với cuối năm 2022.

3. Chất lượng tài sản:

---

[10] Tổng hợp theo báo cáo tại công văn số 5210/NHNN-TCKT ngày 24/6/2024 của Ngân hàng nhà nước

- Về nợ xấu cho vay: Tổng nợ xấu cho vay năm 2023 là 86.000 tỷ đồng, tăng 10,52% so với năm 2022, tỷ lệ nợ xấu năm 2023 là 1,29% (năm 2022 là 1,32%).

- Chất lượng tín dụng: Trong năm 2023, khối NHTM Nhà nước tiếp tục chú trọng thực hiện quyết liệt các biện pháp để nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng một cách thực chất. Hoạt động thu hồi nợ xấu và các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được kết quả tốt.

- Kết quả xử lý nợ xấu: Tổng số nợ xấu của các NHTM Nhà nước được xử lý trong năm 2023 thông qua các hình thức: Khách hàng trả nợ, bán phát mại tài sản, trích lập dự phòng...là 174.338 tỷ đồng, tăng 45,8% so cuối năm 2022; trong đó, sử dụng dự phòng rủi ro là 50.641 tỷ đồng, giảm 19,1% so với cuối năm 2022.

4. Về kết quả kinh doanh:

a) Tổng doanh thu đạt 662.987 tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2022.

b) Lợi nhuận trước thuế đạt 119.682 tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2022.

c) Hiệu quả sử dụng vốn:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) thời điểm cuối năm 2023 (theo báo cáo hợp nhất) đạt 18,62%.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA) thời điểm cuối năm 2023 (theo báo cáo hợp nhất) đạt 1,17%.

5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Các ngân hàng thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Đến cuối năm 2023, các NHTM nhà nước đã nộp vào NSNN 37.238 tỷ đồng, trong đó: Agribank (12.282 tỷ đồng); BIDV (6.448 tỷ đồng); VCB (11.648 tỷ đồng) và Vietinbank (6.860 tỷ đồng).

## II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ BẢO TOÀN VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

Vốn đầu tư Nhà nước tiếp tục được bảo toàn và sinh lời. Vốn chủ sở hữu đạt 514.288 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cuối năm 2022, trong đó vốn điều lệ đạt 207.864 tỷ đồng, tăng 15,2% so cuối năm 2022; lợi nhuận chưa phân phối đạt 163.705 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cuối năm 2022.

## III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ

1. Nợ phải thu: Đến 31/12/2023, các khoản nợ phải thu (ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng) là 87.793 tỷ đồng, giảm 35.389 tỷ đồng so với năm 2022, trong đó: Vietinbank (41.454 tỷ đồng); BIDV (25.922 tỷ đồng);

VCB (11.790 tỷ đồng); Agribank (8.293 tỷ đồng).

2. Nợ phải trả: Đến 31/12/2023, các khoản nợ phải trả (không bao gồm lãi, phí phải trả) là 107.453 tỷ đồng. Các NHTM Nhà nước luôn đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn, không phát sinh nợ quá hạn. Trong đó: Agribank (17.333 tỷ đồng); BIDV (53.561 tỷ đồng); Vietinbank (22.137 tỷ đồng); VCB (23.835 tỷ đồng).

## IV. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

1. Tình hình triển khai các dự án đầu tư:

Nhìn chung, các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của các NHTM Nhà nước được đảm bảo đồng bộ, hiện đại. Dự án đưa vào sử dụng phát huy được công năng sử dụng, đáp ứng nhu cầu nâng cao, hoàn thiện tính năng, chất lượng sản phẩm dịch vụ, tạo cơ sở vật chất và phương tiện làm việc, nâng cao vị thế của các ngân hàng trên địa bàn, nhất là những địa bàn có cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại; góp phần mở rộng, tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng CNTT của các ngân hàng, tăng cường tính bảo mật, an ninh, an toàn cho hệ thống CNTT; nâng cao năng suất, chất lượng đối với hoạt động nghiệp vụ, đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng (lưu trữ tập trung, hoạt động hỗ trợ chăm sóc khách hàng); giảm thiểu chi phí thuê trụ sở hoạt động; giữ vững thị phần tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong hệ thống các ngân hàng.

2. Tình hình đầu tư vốn và thoái vốn ngoài ngành:

a) Đối với Vietinbank:

- Về đầu tư trong nước: Đến 31/12/2023, tổng số dư đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn trong nước khác của VietinBank đạt 4.844 tỷ đồng gồm: 07 công ty con với tổng giá trị đầu tư 2.756 tỷ đồng (chiếm 56,8%), 01 Ngân hàng liên doanh 50/50 giá trị đầu tư là 1.689 tỷ đồng (chiếm 34,8%) tổng giá trị danh mục; 02 khoản đầu tư dài hạn khác với tổng giá trị là 23 tỷ đồng, tương đương 0,5% tổng giá trị danh mục và 02 mã chứng khoán sẵn sàng để bán (PHP và SGP tiếp nhận từ phương án xử lý nợ) với tổng giá trị 376 tỷ đồng (tương đương 7,8% tổng giá trị danh mục).

- Đầu tư ra nước ngoài: Vietinbank có 1 công ty con tại nước ngoài là Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (Vietinbank Lào). VietinBank tuân thủ mọi quy định của pháp luật đối với việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, báo cáo theo quy định. Tháng 5/2023, VietinBank đã hoàn thiện thủ tục tăng vốn điều lệ cho VietinBank Lào từ 50 triệu USD lên 62 triệu USD. Ngày 22/06/2023 VietinBank Lào đã chuyển 95% lợi nhuận năm 2020, 2021 về nước, số tiền: 2.156.862,96 USD (sau khi đã trừ thuế lợi tức). Ngày 24/10/2023, VietinBank

Lào chuyển 95% lợi nhuận năm 2022 số tiền 780.363 USD về nước. Tổng lợi nhuận đã chuyển về nước trong năm 2023 là 2.937.499 USD.

Kết thúc năm 2023, tổng tài sản của Chi nhánh Vietinbank tại Đức đạt 197.801.565 EUR, giảm 13,42% so với cùng kỳ 2022 (228.464.100 EUR); Tổng thu nhập hoạt động đạt 9.541.891 EUR, giảm 39,97% so với cùng kỳ năm 2022; Lợi nhuận lũy kế năm 2023 lãi 1.157.916 EUR, (so với kết quả cùng kỳ 2022: lãi 595.689 EUR); ROA đạt 0,59%; ROE đạt 3,55%.

b) Đối với BIDV:

- Đến 31/12/2023, BIDV trực tiếp đầu tư góp vốn 8.133,2 tỷ đồng vào 07 công ty con, 03 công ty liên doanh, 01 công ty liên kết và 09 khoản đầu tư dài hạn khác. Danh mục đầu tư của BIDV tại thời điểm 31/12/2023 không thay đổi so với năm 2022.

- BIDV hiện có 03 dự án đầu tư tại nước ngoài gồm: Ngân hàng liên doanh Lào - Việt (LVB) tại Lào, BIDV - Chi nhánh Yangon tại Myanmar và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) tại Campuchia. Trong đó, BIDV - Chi nhánh Yangon đã phối hợp các đơn vị liên quan hoàn thành chuyển lợi nhuận niên độ 2020 - 2021 (679,4 nghìn USD) về nước theo quy định; 02 chi nhánh còn lại chưa chia lợi nhuận để gia tăng năng lực tài chính, năng lực hoạt động cho đơn vị.

- Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật đối với việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: Giới hạn các chỉ tiêu an toàn của BIDV đảm bảo theo quy định của NHNN, còn duy nhất chỉ tiêu "giới hạn góp vốn mua cổ phần vào 01 doanh nghiệp" vượt 11%: Đây là khoản đầu tư vào CTCP Bất động sản và XD Nhà Mêkông (BIDV sở hữu 44,8%), BIDV tiếp nhận nguyên trạng từ MHB sau sáp nhập và BIDV chủ trương thoái vốn toàn bộ và không tiếp tục duy trì khoản đầu tư này thông qua phương án giải thể doanh nghiệp, cần triển khai qua nhiều bước và rất cần sự hợp tác của đối tác nên việc thoái vốn các khoản đầu tư khó chủ động về tiến độ.

c) Đối với Vietcombank:

- Tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng giá trị vốn đầu tư của VCB là 6.681,19 tỷ đồng, chiếm 10,29% vốn điều lệ và Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giới hạn góp vốn mua cổ phần (<40% vốn điều lệ và Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ của VCB).

- Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư trong năm 2023 là 899,35 tỷ đồng. Trong đó, thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt là 371,78 tỷ đồng; thu nhập từ cổ tức bằng cổ phiếu là 527,57 tỷ đồng.

- Về tình hình thực hiện thoái vốn đối với 05 khoản đầu tư ngoài ngành: Đến ngày 31/12/2023, VCB có 05 khoản đầu tư ngoài ngành. Tình hình thực hiện thoái vốn ngoài ngành như sau:

+ Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh (VBB):

VCB hiện đang thuê một phần diện tích để làm trụ sở. VCB đang làm việc với các đối tác (Bonday HK và Setra Corp) để mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại VBB, tiến tới chấm dứt hoạt động của Công ty.

+ Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198 (VCBT): VCB đã có nghị quyết 303 ngày 07/06/2022 về việc thay đổi phương án xử lý đối với khoản đầu tư của VCB tại VCBT. Theo đó, VCB đã thông tin tới đối tác và đề nghị cho ý kiến đối với định hướng xử lý với khoản góp vốn của VCB tại VCBT theo hướng mua lại phần vốn góp của các đối tác tại VCBT tiến tới chấm dứt hoạt động của Công ty. Hiện VCB đang chờ thông tin từ đối tác để triển khai công việc tiếp theo.

+ Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank Bonday (VCBB): Do thời hạn liên doanh sẽ kết thúc vào năm 2026, nên NHNN đã chấp thuận đề xuất của VCB là sẽ xử lý khoản đầu tư này theo hướng mua lại toàn bộ tòa nhà làm trụ sở hoặc chuyển nhượng phần vốn tại Công ty trong vòng 01 năm kể từ khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

+ Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP (VNA): Trong năm 2023, tình hình hoạt động của VNA đã khởi sắc hơn, giảm lỗ so với năm 2022 nhưng số lỗ lũy kế vẫn còn lớn làm ảnh hưởng tới giá cổ phiếu VNA trên thị trường. Hiện VCB tiếp tục theo dõi tình hình thị trường cũng như hoạt động của VNA để thực hiện thoái vốn đối với số cổ phiếu VNA còn lại khi phù hợp, đảm bảo nguyên tắc tối ưu hóa lợi ích cổ đông, phù hợp quy định của pháp luật.

+ Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (Vidifi): Đây là dự án VCB tham gia đầu tư theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ nhằm hoàn thành nhiệm vụ chính trị. VCB đang tiếp tục theo dõi hoạt động của Vidifi và tìm kiếm cơ hội thoái vốn khi thích hợp.

d) Đối với Agribank:

- Đến 31/12/2023, tổng giá trị đầu tư vào doanh nghiệp khác của Agribank đạt 2.471.920 tỷ đồng gồm 05 công ty con[11] và 04 khoản đầu tư vào các doanh nghiệp khác[12]. Trong đó, năm 2023, Agribank đã hoàn thành chuyển nhượng số cổ phần còn lại của Agribank tại Công ty CP tập đoàn công nghệ CMC và thực hiện báo cáo kết quả chuyển nhượng theo quy định. Năm 2023, Agribank không đầu tư/cấp thêm vốn cho đơn vị nào, tổng giá trị đầu tư tăng 15,769 tỷ đồng do nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Agriseco và ABIC.

- Về hiệu quả các khoản đầu tư: Trong năm 2023, các công ty con của Agribank đều kinh doanh có lãi, Agribank nhận được lợi nhuận, cổ tức từ

---

[11] Gồm 03 Cty con do Agribank sở hữu 100% vốn điều lệ (Cty TNHH MTV Dịch vụ Agribank; Cty CTTC I, Cty Agribank AMC), 02 Cty do Agribank sở hữu dưới 100% vốn điều lệ (Agriseco và ABIC).

[12] Gồm: Công ty CP vận tải Vinaconex; Cty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS); Quỹ bảo lãnh tín dụng Yên Bái; Công ty Tập đoàn Công nghệ CMC

các đơn vị có vốn đầu tư là 226,2 tỷ đồng. Ngoài ra, Agribank còn nhận được 11.027.000 cổ phiếu ABIC; 2.544.553 cổ phiếu thưởng của Agriseco, tổng giá trị cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng được nhận tính theo mệnh giá là 135,7 tỷ đồng, bằng 288% năm 2022 (tăng 88,7 tỷ đồng so với năm 2022), nếu tính theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 là 330,9 tỷ đồng, bằng 604% năm 2022 (tăng 283,9 tỷ đồng so với năm 2022).

- Tình hình thực hiện thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu: Trong năm 2023, Agribank đã hoàn thành chuyển nhượng cổ phần lẻ và hoàn tất thủ tục thoái vốn tại CMC, thu về 88,6 tỷ đồng lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn.

- Tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài dự án Agribank - Chi nhánh Campuchia (vốn đầu tư là 39 triệu USD). Agribank chưa thực hiện quy định của pháp luật Việt Nam trong việc chuyển lợi nhuận của Agribank chi nhánh Campuchia năm 2019 đến năm 2023 về nước (do chưa đáp ứng quy định tăng vốn pháp định tối thiểu lên 75 triệu USD theo quy định Thông tư số T7-016-003-TTHD ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia).

## Phần thứ hai

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH; KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN TỚI

Năm 2023, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xung đột Nga - U-crai-na tiếp diễn. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở các quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối. Thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm ở nhiều nước, kể cả các nền kinh tế lớn trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh việc gia tăng các quy định về phát triển bền vững ảnh hưởng đến nhập khẩu, nhiều nước cũng gia tăng bảo hộ thương mại.

Trong bối cảnh bất lợi cả từ bên ngoài (quốc tế, khu vực trên nhiều lĩnh vực cả kinh tế, chính trị, quân sự) và bên trong (những khó khăn lớn của một nền kinh tế mở phụ thuộc bởi bên ngoài, mới trải qua giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng bởi đại dịch COVID-19), có ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng, giá cả, an ninh năng lượng, an ninh lương thực bị đe dọa; với sự đồng hành tháo gỡ khó khăn của Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành, địa phương, hoạt động của các DNNN tiếp tục đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội năm 2023.

## I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cơ bản, các DNNN tiếp tục thực hiện tốt việc bảo toàn, phát triển vốn, tài sản, nỗ lực áp dụng công nghệ, quản trị hiện đại, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp lớn, tập đoàn, tổng công ty vươn lên về công nghệ mới, tiên phong trong ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; là công cụ quan trọng để thực hiện ổn định kinh tế vĩ mô, đối phó với những biến động thị trường, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thông qua cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu như điện, than, xăng dầu, hóa chất cơ bản, vận tải đường hàng không, đường biển, đường sắt, viễn thông, công nghệ thông tin, lương thực thực phẩm, tài chính - ngân hàng. Hoạt động đầu tư của DNNN trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng của nền kinh tế và thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia, dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội quan trọng của đất nước; góp phần thực hiện tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

2. Các DNNN, trọng tâm là các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là các doanh nghiệp đầu tàu, giữ vai trò chủ chốt trong các lĩnh vực mà DNNN tham gia, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, từ đó, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một số lĩnh vực DNNN thể hiện vai trò quan trọng chủ chốt trong nền kinh tế, cụ thể như: (i) Bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) chiếm thị phần chủ đạo trong cơ cấu nguồn điện; (ii) Viễn thông: Viettel, VNPT và Mobifone đã thể hiện rõ nét vai trò dẫn dắt trong chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số cho các cơ quan của Chính phủ và nhiều địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; (iii) Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu: TĐ Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex); (iv) Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia: TCT Lương thực Miền Bắc, TCT Lương thực Miền Nam; (v) Vận tải và Logistic: TCT Hàng không VN, TCT Đường sắt VN, TCT Tân Cảng Sài Gòn; TCT Hàng hải VN; (vi) Tài chính - ngân hàng: 04 ngân hàng TMCP chủ lực của ngành Ngân hàng gồm: Agribank, VCB, BIDV, Vietinbank.

3. DNNN có vai trò lớn trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích như: Cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, ánh sáng, cây xanh...Các DNNN cũng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, trước hết là hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, năng lượng, viễn thông. Nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã

hội, phục vụ chính sách điều tiết kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn giá, là cánh tay nối dài để Nhà nước thực hiện điều hành các chính sách, ổn định kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, ổn định cuộc sống của người dân, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa và các lĩnh vực mà tư nhân không thực hiện (doanh nghiệp lâm nghiệp tại các vùng địa bàn chiến lược;...).

4. Bên cạnh hiệu quả kinh tế, hoạt động của một số TĐ, TCT thuộc Bộ Quốc phòng còn gắn với mục tiêu đảm bảo quốc phòng - an ninh thông qua việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn đóng quân, kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của một số TĐ, TCT còn góp phần giữ vững, nâng cao uy tín, thúc đẩy quan hệ về kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao và đối ngoại quốc phòng giữa Việt Nam với các quốc gia tiếp nhận đầu tư.

5. Các Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN đã tích cực triển khai rà soát, sắp xếp cơ cấu lại tổ chức theo hướng tinh, gọn, hiệu quả; điều chỉnh cơ cấu tổ chức phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2021 - 2025; đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các giải pháp để cơ cấu lại tài chính, xây dựng phương án huy động và sử dụng vốn có hiệu quả; từng bước đổi mới và nâng cao năng lực quản trị, năng lực cạnh tranh, đổi mới phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống chỉ số để theo dõi, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao uy tín, thương hiệu trong nước và thế giới. Một số doanh nghiệp nhà nước lớn vươn lên đi đầu trong các lĩnh vực công nghệ mới, cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Bên cạnh đó, các Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN đã triển khai rà soát, đề xuất phương án xử lý các doanh nghiệp trực thuộc, dự án đầu tư thua lỗ, kém hiệu quả theo quy định của pháp luật như đưa vào diện giám sát đặc biệt; xử lý tài chính, khắc phục dứt điểm các tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh, rà soát, xử lý công nợ, khắc phục mất an toàn tài chính; rà soát, xây dựng phương án thoái vốn đối với các dự án kém hiệu quả.

## II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Một số DNNN chưa thể hiện rõ vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng. DNNN còn yếu ở những ngành có ảnh hưởng, quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam: các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa, như cơ khí chính xác, sản xuất chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn... Tỉ trọng đầu tư vào những ngành, lĩnh vực có tính dẫn dắt, tạo động lực, nhất là những ngành mới như sản xuất năng lượng sạch, tái tạo, công nghệ cao, chip bán dẫn, hydrogen

chưa được ưu tiên, chưa có những dự án đầu tư phát triển với quy mô lớn để tạo động lực bứt phá, có tính lan tỏa.

2. Năng lực cạnh tranh, khoa học công nghệ còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, công tác đổi mới quản trị kinh doanh còn chậm, chưa thực sự hướng tới các nguyên tắc, thông lệ quốc tế, chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn, công nghệ, công cụ quản trị kinh doanh còn chậm đổi mới.

3. Hiệu quả hoạt động chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ. Các DNNN, nhất là các tập đoàn, tổng công ty mặc dù đã rất nỗ lực triển khai các dự án đầu tư mới nhưng vẫn chưa tương xứng với nguồn lực được giao nắm giữ; hiệu quả đầu tư chưa như kỳ vọng, đầu tư ra nước ngoài gặp khó khăn, một số dự án có vốn đầu tư lớn không thành công, tiềm ẩn rủi ro, một số dự án lỗ lũy kế lớn trong nhiều năm, phương thức tái cơ cấu chưa hiệu quả.

4. Chưa thực hiện đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm để hoạt động theo cơ chế thị trường: pháp luật quy định chi tiết các trường hợp doanh nghiệp phải xin ý kiến chấp thuận hoặc phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan về quản lý tài chính, huy động vốn, đầu tư ra bên ngoài, đầu tư ra nước ngoài...DNNN phải tuân thủ các quy định về phạm vi đầu tư vốn thành lập hoặc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp, đầu tư bổ sung vốn.

5. Công tác xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức; việc quyết toán cổ phần hóa chưa được thực hiện nghiêm túc, còn để kéo dài tại một số doanh nghiệp sau cổ phần hóa;...dẫn tới tiến độ triển khai cổ phần hóa, thoái vốn chậm, không đạt yêu cầu kế hoạch đề ra, ảnh hưởng đến tiến độ và nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của cả giai đoạn.

## III. NGUYÊN NHÂN

1. Tình hình căng thẳng trong các quan hệ kinh tế, chính trị trên thế giới và khu vực ảnh hưởng đến thị trường tài chính, chứng khoán trong nước và khu vực. Các biến động xảy ra làm tăng trưởng kinh tế chững lại, gia tăng sự bất ổn trên thị trường tài chính toàn cầu. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu có chiều hướng diễn biến phức tạp, khó dự báo. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN chịu nhiều tác động bất lợi của bối cảnh khách quan, xung đột, đứt gẫy các chuỗi cung ứng, nguyên vật liệu đầu vào luôn biến động.

2. Các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại giai đoạn vừa qua hầu hết là các doanh nghiệp lớn, có tình hình tài chính phức tạp, sở hữu nhiều đất đai; hoặc là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh

vực công ích, gắn liền với các hoạt động của địa phương, đóng góp vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các chiến lược, mục tiêu về an sinh xã hội.

3. Cơ chế, chính sách quản lý đối với DNNN còn bất cập, chưa tạo điều kiện phát huy hết tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN; hệ thống tiêu chí đánh giá DNNN chưa đầy đủ, DNNN chưa thực sự có quyền tự chủ theo cơ chế thị trường; quy định về DNNN bị phân tán tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, được ban hành ở các thời điểm khác nhau, do các cơ quan chuẩn bị khác nhau nên có những quy định vướng mắc, chồng chéo nhất định. Vướng mắc về thể chế chậm được nghiên cứu, hoàn thiện, bổ sung để tháo gỡ và thúc đẩy quá trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, phương án thoái vốn chậm, việc xử lý các tồn tại về tài chính, sắp xếp các cơ sở nhà, đất theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công còn kéo dài.

5. Quy trình đầu tư trực tiếp vốn từ ngân sách nhà nước vào doanh nghiệp gặp khó khăn, việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp theo pháp luật ngân sách thuộc lĩnh vực chi đầu tư phát triển; trong khi đó quy trình đầu tư công khác với đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

## IV. GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

2. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hướng: Nhà nước thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và người đại diện chủ sở hữu vốn; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư tại doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp. Thống nhất quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước chịu trách nhiệm quản lý vốn, hoạt động đầu tư kinh doanh, báo cáo, công khai thông tin về hoạt động và thực hiện kết luận giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động bình đẳng theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, Nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, thực hiện vai trò là chủ sở hữu phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp (quản lý dòng vốn đầu tư), không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, linh hoạt, kịp thời và phù hợp với định hướng của Nhà nước, phù hợp cơ chế thị trường theo hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý.

Rà soát, xác định phạm vi nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để đảm bảo Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; kinh tế số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa - xã hội; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư; đầu tư vốn vào doanh nghiệp để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia; đầu tư vốn vào doanh nghiệp để dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế - xã hội; đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

3. Tiếp tục triển khai hiệu quả các Đề án cơ cấu lại, Chiến lược phát triển, Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển hằng năm và 5 năm của doanh nghiệp đã được phê duyệt; xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng kéo dài; chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước một cách căn cơ, toàn diện, bài bản, bền vững; đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng hiệu quả các dự án đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước.

4. Đổi mới mô hình quản trị theo hướng hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế; sắp xếp, tinh gọn bộ máy; nâng cao khả năng cạnh tranh tại thị trường trong nước và thị trường quốc tế; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy đầu tư phát triển; tập trung tái cấu trúc bộ máy quản lý hiệu lực, hiệu quả và lực lượng lao động giảm số lượng, nâng cao chất lượng; tái cấu trúc về tài chính, tập trung cho đầu tư phát triển; tái cấu trúc sản xuất, kinh doanh, chuỗi cung ứng, tôn trọng quy luật cạnh tranh, quy luật thị trường có sự quản lý của nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh, sức chống chịu với các cú sốc kể cả bên trong và bên ngoài; thúc đẩy tăng trưởng, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, tạo các chuỗi liên kết, cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài.

5. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến khích hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp, tạo động lực bứt phá, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

6. Rà soát, đánh giá thực trạng doanh nghiệp, tiếp tục cơ cấu lại các đơn vị thành viên, thoái vốn tại các đơn vị yếu kém, thua lỗ, không hiệu quả, duy trì nắm giữ, tăng vốn tại doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành nghề chính. Các dự án đầu tư dàn trải, ngoài ngành, ngoài lĩnh vực kinh doanh chính cần được giải quyết dứt điểm, bảo đảm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, DNNN tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính; tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng, hàng hóa dịch vụ, uy tín và thương hiệu trên thị trường.

7. Đẩy mạnh thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia, khơi thông nguồn lực DNNN ngang tầm chiến lược, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, manh mún, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, thu hút đầu tư xã hội, huy động nguồn lực của xã hội.

8. Các DNNN, tập đoàn kinh tế, tổng công ty chủ động nghiên cứu xu hướng phát triển các ngành, lĩnh vực mới trên thế giới, bám sát tình hình, phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển, bảo đảm cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu, các cân đối lớn cho nền kinh tế.

9. Tiếp tục rà soát, đánh giá làm rõ thực trạng của từng dự án thua lỗ, kém hiệu quả và có phương án xử lý hợp lý, kịp thời, giảm thiểu tối đa tổn thất cho nhà nước và xã hội. Tạo cơ chế để doanh nghiệp chủ động, tự chủ trong xử lý dự án theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước có giải pháp sử dụng hợp lý, hợp pháp nguồn lực để hỗ trợ việc giải thể, phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, của Nhà nước đảm bảo các yêu cầu về an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường, các cam kết quốc tế và ổn định xã hội.

10. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị/người đại diện phần vốn nhà nước tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước với việc phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp (trong đó có cổ phần hóa doanh nghiệp), kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức và giám sát việc triển khai thực hiện có hiệu quả.

11. Nghiên cứu xây dựng cơ chế để các doanh nghiệp có vốn nhà nước có nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, các động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế, nhằm phát huy vai trò tiên phong trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng có lợi thế cạnh tranh, có khả năng dẫn dắt quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trên đây là Báo cáo của Chính phủ về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2023.

Chính phủ xin báo cáo Quốc hội.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTgCP, các Vụ: KTTH, TH, QHĐP;
- Lưu: VT, ĐMDN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**
**TUQ. THỦ TƯỚNG**
**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

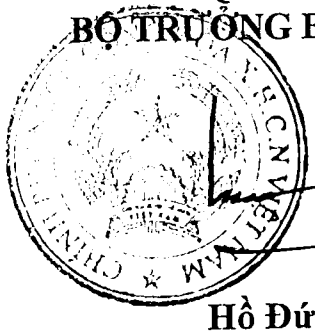

**Hồ Đức Phớc**

**Phụ lục**

**ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA MỘT SỐ TĐ, TCT NHÀ NƯỚC TRONG NĂM 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số 607/BC-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)*

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng. Kinh tế Việt Nam mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, linh hoạt, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế[1]. Cụ thể:

## I. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

1. Dầu khí (Tập đoàn Dầu khí VN):

- Sản lượng:

+ Sản lượng khai thác dầu năm 2023 đạt 10,41 triệu tấn, vượt 12,1% kế hoạch năm. Trong đó, khai thác dầu ở trong nước đạt 8,63 triệu tấn, vượt 14,7% kế hoạch năm, giảm 3,9% so với năm 2022.

+ Sản lượng khai thác khí đạt 7,47 tỷ $m^3$, vượt 25,7% so với kế hoạch năm, bằng 92% so với khả năng khai thác của Tập đoàn. Riêng sản lượng khí khô đạt 7,18 tỷ $m^3$, vượt 23,2% kế hoạch năm, bằng 92% so với khả năng cung cấp của Tập đoàn.

+ Sản xuất xăng dầu (không gồm NSRP) hoàn thành kế hoạch Chính phủ giao. Tính chung cả năm, sản xuất xăng dầu đạt 7,36 triệu tấn, vượt 33,2% kế hoạch năm, tăng 5,8% so với năm 2022.

- Doanh thu, thu nhập hợp nhất Tập đoàn năm 2023 đạt 550.437,2 tỷ đồng, giảm 29.222,8 tỷ đồng (giảm 5,0%) so với cùng kỳ năm trước và vượt 33% so với kế hoạch Tập đoàn đề ra; Lợi nhuận trước thuế Hợp nhất Tập đoàn năm 2023 đạt 56.389,1 tỷ đồng, giảm 19.708,7 tỷ đồng (tương đương giảm 25,9%) so với cùng kỳ năm 2022. Thuế và các khoản đã nộp NSNN đạt 94.888 tỷ đồng.

- Theo báo cáo tài chính riêng, năm 2023, Công ty mẹ - tập đoàn đã nộp 30.477 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận nộp NSNN là 18.082 tỷ đồng, bao gồm số

---

[1] Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 06/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp đổi mới hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy nguồn lực đầu tư của 19 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trực thuộc.

nộp bằng tiền 9.835 tỷ đồng, được ghi thu ghi chi số tiền 8.247 tỷ đồng. Số phải nộp NSNN của Công ty mẹ - Tập đoàn là: 22.678 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận phải nộp là 10.791 tỷ đồng, lãi nước chủ nhà: 6.430 tỷ đồng, thuế TNDN đạt 1.437 tỷ đồng.

Với các kết quả nêu trên, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã khẳng định vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh năng lượng; cân đối vĩ mô và tham gia mạnh mẽ vào bình ổn thị trường; cung cấp nhiên liệu cho an ninh Quốc phòng: đáp ứng trên 75% nhu cầu xăng dầu cả nước, đáp ứng trên 73% nhu cầu phân bón cả nước, trên 75% thị phần LPG cả nước và 20% thị phần nội địa trong kinh doanh xăng dầu.

2. Xăng dầu (Tập đoàn Xăng dầu VN - Petrolimex):

Petrolimex đã thực hiện tốt công tác đảm bảo nguồn, chủ động từ sớm, từ xa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu nguồn cho hệ thống phân phối của Petrolimex trong mọi tình huống, góp phần ổn định nguồn cung đồng thời tạo lợi thế về giá vốn hàng bán. Trong tổ chức kinh doanh và hỗ trợ kinh doanh, Tập đoàn đã bám sát quá trình sửa đổi Nghị định 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu để kịp thời có ý kiến góp ý về các nội dung liên quan, những vướng mắc, bất cập đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu; ra mắt giải pháp phát hành hóa đơn điện tử ngay sau từng lần bán hàng trên 2.700 cửa hàng xăng dầu của toàn hệ thống; điều chỉnh, bổ sung một số chính sách kinh doanh xăng dầu của Tập đoàn; khởi động triển khai tập trung hệ thống quản lý đơn hàng trực tuyến SMO nhằm chuẩn hóa, đồng bộ, gia tăng chất lượng công tác tiếp nhận và giải quyết đơn hàng thống nhất trên phạm vi toàn Tập đoàn. Bên cạnh những chính sách mang tính toàn diện, Tập đoàn cũng triển khai hàng loạt các giải pháp nhằm phát triển thị trường, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng tại hệ thống cửa hàng xăng dầu. Kết quả đạt được như sau:

- Sản lượng: Tổng sản lượng xuất bán hợp nhất toàn Tập đoàn năm 2023 ước đạt 14.395.000 m3, tấn vượt 11,2% so với kế hoạch năm và tăng 3,8% so với năm 2022. Trong đó, chỉ số bán nội địa là 10.318.803 m3/tấn, vượt 10,4% so với kế hoạch năm; chỉ số bán tái xuất đạt là 301.347 m3/tấn. Phương thức bán lẻ đạt 7.018.214 m3/tấn, vượt 17,5% kế hoạch năm 2023 và tăng 7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 68% tổng sản lượng bán nội địa. Sản lượng bán quốc tế đạt 3.774.861 m3/tấn, vượt 25,4% kế hoạch năm và tăng 34,8% so với năm 2022.

- Tổng doanh thu và thu nhập là 277.540 tỷ đồng, bằng 90% so với cùng kỳ 2022 (bao gồm doanh thu kinh doanh xăng dầu, gas, dầu mỡ nhờn, vận tải xăng dầu,...); trong đó: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 273.979 tỷ đồng, bằng 90% so với cùng kỳ, doanh thu hoạt động tài chính 2.743 tỷ đồng bằng 141% so với cùng kỳ, thu nhập khác 195 tỷ đồng, phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết 624 tỷ đồng.

- Tổng Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 là 3.077 tỷ (riêng Công ty mẹ - Tập đoàn là 2.834 tỷ đồng).

- Báo cáo hợp nhất năm 2023 số phải nộp NSNN là 34.344 tỷ đồng.

3. Năng lượng điện (Tập đoàn Điện lực VN):

a) Điện sản xuất và mua:

- Sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống năm 2023 đạt 280,81 tỷ kWh, tăng 4,63% so với năm 2022 và bằng 98,71% kế hoạch năm 2023 (284,48 tỷ kWh), trong đó: Thủy điện là 80,62 tỷ kWh, bằng 84,06% năm 2022; Nhiệt điện than là 129,76 tỷ kWh, bằng 124,72% năm 2022; Tuabin khí là 26,36 tỷ kWh, bằng 90,23% năm 2022; Năng lượng tái tạo là 37,43 tỷ kWh bằng 108,31% năm 2022; Nhiệt điện dầu là 1,25 tỷ kWh.

- So với sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống, điện sản xuất của EVN và các GENCO (bao gồm cả các CTCP) là 115,36 tỷ kWh chiếm 41,08%, các nhà máy điện trong Công ty mẹ - EVN là 39,5 tỷ kWh chiếm tỷ trọng 14,07%.

b) Điện thương phẩm:

Điện thương phẩm toàn Tập đoàn năm 2023 đạt 252,05 tỷ kWh, tăng 4,26% so với năm 2022, trong đó: Điện cấp cho Công nghiệp - Xây dựng chiếm tỷ trọng 51,1%, giảm 1,63% so với năm 2022; Điện cấp cho quản lý tiêu dùng chiếm tỷ trọng 35,86%, tăng trưởng 12,38%; Điện cấp cho TM-KS-NH chiếm tỷ trọng 5,4% tăng trưởng 12,6%; Điện cấp cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng 3,6%, tăng trưởng 8,44%; Điện cấp thành phần phụ tải khác chiếm tỷ trọng 4,1%, tăng trưởng 2,56%.

- Tại thời điểm 31/12/2023, tổng tài sản của Công ty mẹ EVN là 436.867 tỷ đồng, giảm 14.712 tỷ đồng so với đầu năm chủ yếu do tài sản cố định giảm, phải thu về cho vay dài hạn và đầu tư tài chính dài hạn giảm; vốn chủ sở hữu (MS400) của Công ty mẹ EVN là 169.283 tỷ đồng, giảm 26.785 tỷ đồng (13,66%), nguyên nhân chủ yếu là do kết quả SXKD bị lỗ.

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ phải trả của Công ty mẹ EVN là 268.583 tỷ đồng, tăng 12.073 tỷ đồng (4,7%) so với đầu năm. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ EVN đạt 1,59 lần, đảm bảo nhỏ hơn 3 lần theo quy định.

- Tổng doanh thu của Công ty mẹ EVN đạt 420.470 tỷ đồng, tăng 9,02% so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ EVN âm (-) 23.529 tỷ đồng, giảm lỗ 2.969 tỷ đồng so với năm 2022.

Năm 2023, Công ty mẹ - EVN vẫn tiếp tục lỗ (-) 23.529 tỷ đồng, do các ảnh hưởng: (i) Hiện tượng El Nino, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm nước về các hồ thủy điện rất thấp, nắng nóng diễn ra trên diện rộng và kéo dài nên EVN phải huy động các nguồn điện giá cao, đặc biệt các tháng cao điểm mùa khô; (ii) Giá các loại nhiên liệu cho sản xuất điện mặc dù có giảm so với năm 2022

nhưng vẫn ở mức cao so với giai đoạn 2020 - 2021 nên chi phí khâu phát điện tăng cao; (iii) EVN là đơn vị chịu ảnh hưởng điều tiết giá của Nhà nước nên giá bán lẻ điện chưa đủ bù đắp chi phí. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 lỗ có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện bảo toàn vốn của Công ty mẹ EVN theo quy định.

Hợp nhất EVN:

- Tại thời điểm 31/12/2023, tổng tài sản/nguồn vốn toàn Tập đoàn là 648.983 tỷ đồng, giảm 17.182 tỷ đồng (2,58%) so với năm trước.

- Vốn chủ sở hữu hợp nhất EVN (MS400) đạt 196.134 tỷ đồng, giảm 29.2165 tỷ đồng (12,96%) so với đầu năm.

- Lợi nhuận sau thuế toàn EVN năm 2023 âm (-) 26.772 tỷ đồng, tăng lỗ 6.025 tỷ đồng so với năm 2022.

Hiện nay, EVN vẫn là đơn vị giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư xây dựng và nâng cao năng lực của hạ tầng lưới điện, đáp ứng nhu cầu điện cho phát triển kinh tế đất nước.

Là một Tập đoàn kinh tế lớn, ngoài nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, EVN còn thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao như: cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo nhằm tạo động lực xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần góp phần thực hiện công bằng, an sinh xã hội, ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biển đảo của tổ quốc.

4. Năng lượng than (Tập đoàn Than - Khoáng sản VN):

- Tại thời điểm 31/12/2023, tổng tài sản của toàn Tập đoàn TKV là 114.036 tỷ đồng, giảm 7.571 tỷ đồng so với đầu năm chủ yếu do tài sản dài hạn giảm.

- Tại thời điểm 31/12/2023, nợ phải trả của toàn Tập đoàn TKV là 65.217 tỷ đồng, giảm 9.800 tỷ đồng so với đầu năm. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của toàn Tập đoàn TKV đạt 1,35 lần, đảm bảo theo quy định nhỏ hơn 3 lần.

- Tổng doanh thu của toàn Tập đoàn TKV đạt 143.609 tỷ đồng, bằng 96,8% so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế của toàn Tập đoàn TKV 6.329 tỷ đồng, bằng 73,9% so với năm 2022. Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản ROA năm 2023 5,42%, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE 14,13%.

TKV là doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có quy mô lớn, là doanh nghiệp dẫn đầu ngành khai thác than, khoáng sản trên đất liền Việt Nam. Trong thời gian tới, TKV tiếp tục được Nhà nước giao với vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo an ninh năng lượng, cung cấp than cho nền kinh tế.

## II. LĨNH VỰC VẬN TẢI

1. Đối với lĩnh vực hàng không:

TCT Hàng không Việt Nam (VNA) là doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là vận tải hàng không, là hãng hàng không quốc gia. Do ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài suốt 03 năm nên VNA rơi vào tình trạng mất cân đối tài chính, mất khả năng thanh toán ảnh hưởng đến khả năng duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Tổng doanh thu năm 2023 của Công ty mẹ VNA là 69.849 tỷ đồng, đạt 100,7% so với kế hoạch được giao tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/12/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên và bằng 140% so với thực hiện năm 2022 (tuy nhiên nếu so với thời điểm trước dịch là năm 2019, tổng doanh thu năm 2023 đạt khoảng 93,5%, thấp hơn 4.845 tỷ đồng); Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 công ty mẹ lỗ 4.798 tỷ đồng, bằng 98,5% mức lỗ kế hoạch, giảm mức lỗ so với năm 2022 là 4.055 tỷ đồng. Tại báo cáo tài chính, đơn vị kiểm toán độc lập đã đưa ra vấn đề cần nhấn mạnh: *"Khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty phụ thuộc chủ yếu vào khả năng hồi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau Covid-19 và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và bên cho thuê, cũng như khả năng thành công của đề án tái cơ cấu hiện đang được các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt."*

Tại thời điểm ngày 31/12/2023, vốn chủ sở hữu của VNA âm 8.377 tỷ đồng; Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của VNA là 0,15 lần (thời điểm 31/12/2022 là 0,14 lần); hệ số khả năng thanh toán tổng quát là 0,86 lần (thời điểm 31/12/2022 là 0,94 lần); hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,11 lần (thời điểm 31/12/2022 là 0,12 lần); hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu tiếp tục ở mức âm do nguồn vốn chủ sở hữu âm. Tuy nhiên, tại báo cáo tài chính đã nêu: khoản phải trả đã quá hạn của VNA là 8.859 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 10.438 tỷ đồng), nợ ngắn hạn của VNA vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 38.646 tỷ đồng. Nội dung này cũng được đơn vị kiểm toán độc lập đưa vào vấn đề cần nhấn mạnh. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Mặc dù trong năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của VNA có cải thiện, lượng hành khách nội địa và quốc tế đạt tương đương với 105,8% và 76,1% so với sản lượng hành khách năm 2019 (năm trước Covid) nhưng tình hình tài chính của VNA vẫn đang trong tình trạng khó khăn, tiếp tục phát sinh lỗ, âm vốn chủ sở hữu, tiềm ẩn nguy cơ cao ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

2. Đối với lĩnh vực đường sắt (TCT Đường sắt VN):

Để thu hút thêm hành khách và hàng hóa, ngành đường sắt có chính sách thu hút. Cụ thể, cho các đối tác thuê nguyên toa tổ chức du lịch; các sản phẩm du lịch trải nghiệm bằng đường sắt như tour ẩm thực tuyến Hà Nội - Hải Phòng, tàu chất lượng cao cấp tuyến Hà Nội - Đà Nẵng...được thực hiện. Về hàng hóa, ngoài các chuyến hàng thông thường, ngành đường sắt tổ chức vận

tải chuyên tuyến theo kế hoạch đối với các luồng hàng truyền thống như apatit, phân bón, than, gạo, muối...Ngoài ra, triển khai hệ thống phần mềm quản trị hàng hóa, nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả toa xe và công tác kinh doanh vận tải hàng hóa đạt hiệu quả cao nhất.

Hợp nhất toàn Tổng công ty: Tổng doanh thu là 8.895 tỷ đồng (tăng 8,9% so với năm 2022), trong đó: Doanh thu bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt là 3.470 tỷ đồng (chiếm 39%/tổng doanh thu); doanh thu vận tải là 4.232 tỷ đồng *(chiếm 47,5%/tổng doanh thu và tăng 9,6% so với năm 2022)*; doanh thu công nghiệp và khác là 1.193 tỷ đồng *(chiếm 1,3%/tổng doanh thu và bằng 77% so với năm 2022)*. Lợi nhuận là 76,76 tỷ đồng, trong khi năm 2022 lỗ 112 tỷ đồng và lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2023 là 2.080 tỷ đồng chủ yếu do ảnh hưởng của dịch covid-19 những năm trước đây.

Công ty mẹ: Tổng doanh thu là 5.895 tỷ đồng, trường hợp không bao gồm doanh thu dịch vụ bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (3.470 tỷ đồng) thì doanh thu của Công ty mẹ là 2.425 tỷ đồng (tăng 1,9% so với năm 2022). Lợi nhuận là 4,5 tỷ đồng, trong khi năm 2022 lỗ 172 tỷ đồng và lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2023 là 1.934 tỷ đồng chủ yếu do ảnh hưởng của dịch covid-19 những năm trước đây.

Các công ty con:

+ Khối bảo trì đường sắt:

Do thực hiện cung cấp dịch vụ công ích đường sắt nên nhìn chung lợi nhuận các công ty này thấp tuy nhiên đều có lãi (do thực hiện quy định về lãi định mức) và chia cổ tức hàng năm. Doanh thu năm 2023 của khối là 4.048 tỷ đồng, lợi nhuận là 81,631 tỷ đồng.

+ Khối vận tải đường sắt:

Năm 2023, đơn vị đưa ra nhiều sản phẩm dịch vụ, tiện ích mới phục vụ hành khách, xây dựng chính sách giá vé linh hoạt, nâng cao chất lượng dịch vụ, nên doanh thu vận tải đường sắt tăng 10,7% so với năm 2022 (4.152 tỷ đồng/3.868 tỷ đồng) và là năm thứ hai liên tiếp có lãi (năm 2022 lãi 6,211 tỷ đồng, năm 2023 lãi 24,83 tỷ đồng). Tuy nhiên, trong những năm trước đây do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên khối vận tải đường sắt có số lỗ lũy kế lớn, tình hình tài chính còn khó khăn.

+ Khối sản xuất công nghiệp cơ khí đường sắt:

Năm 2023, doanh thu của khối này là 71,82 tỷ đồng, trong đó CTCP Xe lửa Gia Lâm tiếp tục lỗ (5,49 tỷ đồng) và có số lỗ lũy kế lớn, tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, thuộc diện phải thực hiện giám sát tài chính đặc biệt.

3. Đối với lĩnh vực hàng hải:

Hiện tại, ngành hàng hải và vận tải biển của Việt Nam đang dần thể hiện được chỗ đứng của mình trên thị trường châu Á, song quy mô của đội tàu biển

Việt Nam vẫn còn nhỏ để có thể cạnh tranh tại thị trường vận chuyển quốc tế. Hoạt động của 02 DNNN lớn trong lĩnh vực này như sau:

- TCT Hàng hải VN (VIMC):

+ Về kết quả sản xuất, kinh doanh: Thị trường diễn biến khó khăn, VIMC đã chủ động triển khai nhiều giải pháp mới, đặc biệt phát triển và nâng tầm mối quan hệ với các khách hàng, hãng tàu nhờ đó đã thu hút thêm được 12 tuyến dịch vụ về Cảng Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quy Nhơn, SSIT, CMIT, VIMC Đình Vũ. Sản lượng vận tải biển toàn tổng công ty ước đạt 20,6 triệu tấn, sản lượng hàng thông qua cảng đạt 113,5 triệu tấn. Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, tổng doanh thu toàn Tổng công ty đạt 13.964 tỷ đồng, giảm 9% so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 1.702 tỷ đồng.

Riêng Công ty mẹ - VIMC, tổng doanh thu là 2.068 tỷ đồng, đạt 102% so với kế hoạch, giảm 14% so với năm 2022; do doanh thu hoạt động vận tải biển giảm, bằng 75% so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 357,3 tỷ đồng, bằng 54% so với năm 2022. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời ở mức thấp: ROA năm 2023 là 2,9%, ROE năm 2023 là 2,6%. Như vậy, Công ty mẹ - VIMC mặc dù hoàn thành mức kế hoạch được giao nhưng các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận giảm so với năm 2022, chủ yếu do: Thị trường vận tải biển đã có dấu hiệu đi xuống từ cuối năm 2022 và gặp nhiều khó khăn vào năm 2023, giá cước vận tải giảm sâu và các điều kiện kinh tế vĩ mô bất lợi như chỉ tiêu tiêu dùng giảm, lãi suất cao, nhu cầu vận tải biển ở mức thấp.

- TCT Tân Cảng Sài Gòn (TCSG):

Năm 2023, sản lượng container xuất nhập khẩu thông qua các cảng trong hệ thống TCSG đạt 9,75 triệu teus, tương đương gần 140 triệu tấn hàng hóa, tăng trưởng gần 1%, chiếm 56,8% thị phần cả nước và 89,5% thị phần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Công tác đầu tư có nhiều chuyển biến tốt. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả chi phí, dòng tiền bảo đảm cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, các dự án đầu tư, mua sắm và nguồn vốn ngân sách cho các nhiệm vụ.

Năm 2023, tổng doanh thu đạt 27.491 tỷ đồng, tổng lợi nhuận 5.072 tỷ đồng; nộp ngân sách 2.132 tỷ đồng. Thị phần khai thác container xuất, nhập khẩu qua các cảng của TCT đạt 56,6% cả nước, tăng 1,6% so với năm 2022 (chiếm 89% thị phần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, 53,9% khu vực Cái Mép-Thị Vải và 28,2% khu vực Hải Phòng).

Hiện TCSG có gần 50 công ty con, công ty thành viên và công ty liên kết. Các cảng lớn của Tổng Công ty TCSG bao gồm: Tân cảng Cát Lái tại Thành phố Hồ Chí Minh; cụm cảng nước sâu tại Bà Rịa - Vũng Tàu (Cảng quốc tế Tân cảng Cái Mép - TCIT, Tân cảng Cái Mép Thị Vải - TCTT, Tân cảng Cái Mép - TCCT); cảng container quốc tế Tân cảng Hải Phòng - HICT.

TCSG được đánh giá là nhà khai thác cảng container chuyên nghiệp, hiện đại và lớn nhất Việt Nam, top 5 doanh nghiệp logistics hàng đầu Việt

Nam và xếp thứ 17 trong nhóm 20 cụm cảng container có sản lượng thông qua lớn nhất thế giới. Trong những năm qua, TCSG tập trung phát triển mạnh các dịch vụ kinh tế biển. Trong đó, đơn vị đã và đang đưa vào khai thác bến cảng container nước sâu đầu tiên tại khu vực phía Bắc (Hải Phòng). Đồng thời, ứng dụng đồng bộ các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm xây dựng "cảng thông minh", "kho thông minh" phù hợp với xu thế "đô thị thông minh" của Thành phố Hồ Chí Minh.

## III. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Theo báo cáo tình hình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của 03 doanh nghiệp lớn nhất trong ngành như sau:

1. Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel):

Năm 2023 là năm Viettel đạt được thành tựu trên tất cả các lĩnh vực viễn thông trong nước, viễn thông nước ngoài, chuyển đổi số, nghiên cứu sản xuất & logistic. Viettel duy trì vị thế là nhà cung cấp hệ sinh thái số toàn diện nhất hiện nay với 6 lĩnh vực nền tảng: hạ tầng số, giải pháp số, tài chính số, nội dung số, an ninh mạng và sản xuất công nghệ cao.

Hợp nhất toàn Tập đoàn:

Tổng doanh thu đạt 172.520 tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2022; Lợi nhuận trước thuế đạt 46.331 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2022; thuế và các khoản phải nộp NSNN đạt 37.764 tỷ đồng.

Công ty mẹ:

Tổng doanh thu đạt 103.571 tỷ đồng, tăng 2,4% so với năm 2022; Lợi nhuận trước thuế đạt 40.009 tỷ đồng, tăng 1,2% so với năm 2022; thuế và các khoản phải nộp NSNN đạt 35.600 tỷ đồng, tương đương năm 2022; lợi nhuận sau thuế đã nộp NSNN trong năm 2023 (bao gồm số của năm trước chuyển sang) là 43.359 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 21,47%.

2. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN (VNPT):

VNPT tập trung duy trì phát triển nhóm dịch vụ viễn thông cốt lõi để tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng và phát triển các sản phẩm dịch vụ số; tham gia thiết lập các hạ tầng số, xây dựng các nền tảng số có phạm vi ứng dụng ở quy mô quốc gia (Điển hình là hệ thống Trục liên thông văn bản quốc gia, hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia, Trung tâm điều hành thông minh IOC, Hệ thống định danh xác thực điện tử, Hệ thống thông tin quản lý đất đai VNPT - ILIS, Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Cơ sở dữ liệu quốc gia về công chức viên chức, Hệ thống Trung tâm điều hành y tế, Bệnh án điện tử...); tạo lập các ứng dụng ICT trong doanh nghiệp và thương mại điện tử...

Với định hướng phát triển thành doanh nghiệp công nghệ số, tỷ trọng doanh thu dịch vụ số trong tổng doanh thu Viễn thông - Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT đã tăng dần qua các năm.

Theo báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty mẹ - VNPT tiếp tục kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn với tổng doanh thu là 39.245 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 2.931 tỷ đồng và số nộp NSNN phát sinh trong năm là 3.280 tỷ đồng.

So sánh kết quả thực hiện của năm 2023 với kế hoạch được giao thì Công ty mẹ - VNPT có 02 chỉ tiêu vượt kế hoạch giao (gồm: chỉ tiêu lợi nhuận và nộp NSNN vượt 5% kế hoạch) và 01 chỉ tiêu xấp xỉ kế hoạch giao (Doanh thu đạt 99,4% kế hoạch).

Các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, nộp NSNN) năm 2023 thấp hơn năm 2022. Nguyên nhân do Cty mẹ VNPT thực hiện chuyển đổi phương pháp ghi nhận doanh thu đối với thẻ viễn thông trả trước theo quy định.

3. Tổng công ty Viễn thông Mobifone:

Theo báo cáo của MobiFone, năm 2023, tổng doanh thu Công ty mẹ của Tổng công ty đạt 25.995 tỷ đồng bằng 90% so với năm 2022 và hoàn thành 92,27% kế hoạch năm 2023, lợi nhuận trước thuế ghi nhận mức tăng trưởng dương đạt 1.958 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 8,6%. MobiFone nộp ngân sách nhà nước 1.917 tỷ đồng đạt 91,3% so với kế hoạch. Năm 2023 cũng là năm đầu tiên MobiFone hoàn toàn kinh doanh theo chuẩn mực kế toán mới (hạch toán theo tiêu dùng) giúp giải quyết được các vấn đề liên quan đến ghi nhận doanh thu, duy trì được nguồn lực cho các năm tiếp theo.

Trong giai đoạn đến năm 2025 Viettel và VNPT tiếp tục định hướng tập trung vào cung cấp các dịch vụ chuyển đổi số dành cho khách hàng doanh nghiệp lớn và Chính phủ, bao gồm hạ tầng và dịch vụ quản lý điện toán đám mây (Cloud), làm chủ và áp dụng các công nghệ phân tích dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data) và chuyển đổi ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), giải pháp xác định vị trí dựa trên công nghệ IoT, giải pháp công nghiệp 4.0 và giải pháp số dành cho Chính phủ và khu vực công (như Chính phủ điện tử, đô thị thông minh, chuyển đổi số ngành y tế, giáo dục); cung cấp các giải pháp an toàn thông tin tổng thể, tập trung vào nhóm khách hàng Chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp trên thị trường Việt Nam; phát triển các ứng dụng (My Viettel, My VNPT), cung cấp các giải pháp thanh toán số liền mạch (ví Viettel Money, ví VNPT Money), tập trung nghiên cứu lĩnh vực năng lượng xanh - sạch theo chương trình COP26 của Chính phủ.

## IV. LĨNH VỰC XÂY DỰNG, BẤT ĐỘNG SẢN

1. Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM):

- Hợp nhất toàn TCT: Tổng doanh thu là 24.322 tỷ đồng (bằng 81,5% so với năm 2022), lợi nhuận là -1.078 tỷ đồng, trong khi năm 2022 lãi 822 tỷ đồng, nộp NSNN năm 2023 là 1.412 tỷ đồng (bằng 74,87% so với năm 2022).

- Công ty mẹ: Tổng doanh thu là 866 tỷ đồng (bằng 85% so với năm 2022), lợi nhuận là 413 tỷ đồng, nộp NSNN là 437 tỷ đồng (bằng 77,31% so

với năm 2022); trong đó lợi nhuận sau thuế đã nộp NSNN trong năm 2023 (bao gồm số của năm trước chuyển sang) là 396 tỷ đồng.

- Các công ty con, công ty liên doanh sản xuất xi măng: Theo báo cáo của VICEM, năm 2023 là năm rất khó khăn đối với ngành xi măng cả nước nói chung và VICEM nói riêng, khó khăn hơn rất nhiều so với những năm có dịch Covid-19. Tình hình tiêu thụ xi măng khó khăn, mặc dù đã giảm giá bán, doanh thu sụt giảm do sản lượng tiêu thụ và giá bán giảm. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này năm 2023 như sau: 06/10 công ty con sản xuất xi măng lỗ, 02/03 công ty liên doanh sản xuất xi măng lỗ; trong khi đó năm 2022 hầu hết các công ty đều có lãi (chỉ riêng CTCP Xi măng Hạ Long bị lỗ).

2. Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị (HUD)

- Doanh thu thực hiện 2023 đạt 1.413 tỷ đồng/kế hoạch 1.210 tỷ đồng, bằng 116,8% kế hoạch được giao. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 153 tỷ đồng/kế hoạch 118 tỷ đồng, bằng 129,4% kế hoạch được giao. Tổng số phát sinh đã nộp NSNN là 352 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế đã nộp NSNN trong năm 2023 (bao gồm số của năm trước chuyển sang) là 90 tỷ đồng.

Năm 2023, có rất nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp nói chung và HUD nói riêng. Chính sách tín dụng cho bất động sản thắt chặt, giá cả vật tư đầu vào vẫn cao, nhu cầu đầu tư nhà đất của khách hàng giảm mạnh, khả năng thu hồi vốn gặp khó khăn đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền của TCT. Trong bối cảnh khó khăn về kinh doanh thu hồi vốn, lãnh đạo TCT thường xuyên chỉ đạo rà soát, triển khai các giải pháp thúc đẩy công tác kinh doanh thu hồi vốn, đồng thời đưa ra các biện pháp tiết giảm chi tiêu, phấn đấu hoàn thành kế hoạch được giao.

Công ty mẹ - Tổng công ty và một số đơn vị thành viên tiếp tục tập trung nguồn lực cho các dự án đầu tư nhà và đô thị mang tính khả thi để triển khai kinh doanh, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước đồng thời chuẩn bị các tiền đề cho kế hoạch dài hạn. Giá trị sản xuất kinh doanh thực hiện 2.853 tỷ đồng, bằng 126% kế hoạch, trong đó Công ty mẹ là 1.860 tỷ, bằng 141% kế hoạch; thực hiện đầu tư năm 2023 đạt 1.458 tỷ đồng, bằng 105% kế hoạch năm, trong đó tại Công ty mẹ là 961 tỷ đồng và nhóm các đơn vị thành viên là 496 tỷ đồng./.